

THỰC TRẠNG VÀ RÀO CẢN TRONG QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN HỌC LIỆU MỞ TẠI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP KHU VỰC TÂY BẮC BỘ

Đỗ Thị Thanh Thủy¹, Bùi Văn Quân¹, Phan Trung Kiên¹

Tóm tắt: Nghiên cứu này nhằm mục đích phân tích thực trạng và nhận diện các rào cản cốt lõi trong công tác quản lý tài nguyên học liệu mở (OER) tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp thuộc khu vực Tây Bắc bộ, Việt Nam. Thông qua phương pháp nghiên cứu hỗn hợp, kết hợp khảo sát định lượng trên 520 cán bộ quản lý, giảng viên, sinh viên và phỏng vấn sâu 12 cán bộ chủ chốt tại 04 trường cao đẳng công lập, nghiên cứu đã phác họa bức tranh toàn cảnh về quá trình chuyển đổi số tại khu vực này. Kết quả chỉ ra một nghịch lý đáng chú ý: mặc dù nhận thức của đội ngũ về vai trò xã hội của OER rất cao (ĐTB=3.99), đặc biệt là khả năng giảm chi phí học tập và bản địa hóa tri thức, song năng lực thực thi lại hạn chế (ĐTB=2.26). Bài viết xác định bốn rào cản mang tính hệ thống đang kìm hãm sự phát triển OER, bao gồm: (1) khoảng trống pháp lý nghiêm trọng về sở hữu trí tuệ và quy trình cấp phép mở; (2) cơ chế tài chính và thi đua tạo ra động lực ngược, ưu tiên phương thức truyền thống; (3) hạ tầng công nghệ thiếu các tính năng chuyên biệt hỗ trợ OER; và (4) sự tồn tại của hệ thống chia sẻ phi chính thức qua mạng xã hội làm phân mảnh nguồn lực. Từ đó, nghiên cứu đề xuất các khuyến nghị về việc hoàn thiện khung chính sách cấp trường, đổi mới cơ chế động lực và chuyển đổi vai trò của thư viện nhằm thúc đẩy hệ sinh thái giáo dục mở bền vững.

Từ khóa: chuyển đổi số giáo dục, giáo dục nghề nghiệp, quản lý học liệu, rào cản quản lý, tài nguyên học liệu mở (OER), Tây Bắc bộ.

1. MỞ ĐẦU

Trong kỷ nguyên số, sự phát triển của công nghệ thông tin và truyền thông đã làm thay đổi căn bản phương thức tiếp cận và chia sẻ tri thức. Xu thế “Giáo dục mở” (Open Education), với hạt nhân là Tài nguyên học liệu mở (Open Educational Resources - OER), đã trở thành một phong trào toàn cầu được UNESCO chính thức khuyến nghị các quốc gia thành viên thúc đẩy từ năm 2019 (UNESCO, 2019). OER, được hiểu là các tài liệu dạy, học và nghiên cứu thuộc phạm vi công cộng hoặc được cấp phép mở (như Creative Commons), cho phép người dùng truy cập, tái sử dụng, chỉnh sửa và phân phối lại miễn phí (Wiley, 2014). Việc áp dụng OER không chỉ giúp giảm chi phí học tập cho người học mà còn thúc đẩy đổi mới phương pháp sư phạm, cho phép giảng viên linh hoạt điều chỉnh nội dung phù hợp với bối cảnh địa phương.

¹ Trường CĐ Nghề Yên Bái, tỉnh Lào Cai

Tại Việt Nam, Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 (Quyết định số 749/QĐ-TTg) đã xác định phát triển nền tảng học liệu số và kho học liệu dùng chung là một trong những nhiệm vụ trọng tâm. Đối với hệ thống giáo dục nghề nghiệp, đặc biệt là tại các khu vực khó khăn như Tây Bắc bộ, yêu cầu này càng trở nên cấp thiết. Tây Bắc bộ là vùng có điều kiện kinh tế – xã hội còn nhiều hạn chế, tỷ lệ sinh viên là người dân tộc thiểu số cao, và hạ tầng giao thông chia cắt. Trong bối cảnh đó, OER được kỳ vọng là giải pháp tối ưu để giải quyết đồng thời bài toán về chi phí, chất lượng và công bằng trong tiếp cận giáo dục (Hilton, 2016).

Mặc dù tiềm năng của OER là rất lớn, nhưng thực tiễn triển khai tại Việt Nam vẫn còn nhiều thách thức. Các nghiên cứu trước đây (như của Hoang & Nguyen, 2021; Le, 2018) chủ yếu tập trung khảo sát nhận thức hoặc đề xuất mô hình OER cho các trường đại học lớn tại các đô thị trung tâm. Hiện nay, vẫn thiếu vắng các nghiên cứu chuyên sâu, dựa trên dữ liệu thực chứng về thực trạng quản lý OER tại hệ thống các trường cao đẳng (giáo dục nghề nghiệp), đặc biệt là trong bối cảnh đặc thù của khu vực miền núi phía Bắc. Những câu hỏi về mức độ sẵn sàng của đội ngũ giảng viên, sự hoàn thiện của khung pháp lý cấp trường, và các rào cản thực tế trong việc chuyển đổi từ học liệu truyền thống sang học liệu mở tại khu vực này vẫn chưa được giải đáp thỏa đáng.

Xuất phát từ thực tiễn trên, nghiên cứu này tập trung phân tích thực trạng công tác quản lý tài nguyên học liệu mở tại 04 trường cao đẳng công lập khu vực Tây Bắc bộ. Mục tiêu cụ thể của nghiên cứu là:

1. Đánh giá thực trạng nhận thức và năng lực thực thi của cán bộ quản lý, giảng viên về OER.
2. Nhận diện và phân tích các rào cản cốt lõi (về pháp lý, cơ chế động lực, hạ tầng công nghệ) đang kìm hãm sự phát triển của hệ sinh thái học liệu mở.
3. Đề xuất một số khuyến nghị nhằm tháo gỡ các nút thắt, thúc đẩy việc quản lý và phát triển OER hiệu quả, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo nghề tại khu vực Tây Bắc bộ.

2. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Cơ sở lý luận về quản lý tài nguyên học liệu mở

Quản lý tài nguyên học liệu mở (OER) không đơn thuần là quản trị một kho dữ liệu số, mà là quá trình điều phối một hệ sinh thái phức tạp nhằm đảm bảo tính bền vững, khả năng truy cập và chất lượng của học liệu. Dựa trên Khuyến nghị về Tài nguyên Giáo dục Mở của UNESCO (2019), khung quản lý OER cần được tiếp cận một cách toàn diện trên năm trụ cột chính:

Thứ nhất, về chính sách và hành lang pháp lý (Policy Framework): Đây là nền tảng quản trị cốt lõi. Công tác quản lý đòi hỏi việc thiết lập các quy định rõ ràng về quyền sở hữu trí tuệ, trong đó xác định cơ chế cấp phép mở (như Creative Commons) cho các tài nguyên được đầu tư từ ngân sách công. Chính sách quản lý cần giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa quyền tác giả và quyền tiếp cận của cộng đồng, đồng thời đảm bảo các nguyên tắc về quyền riêng tư và bảo mật dữ liệu của người dùng (UNESCO, 2019).

Thứ hai, về năng lực con người (Capacity Building): Hệ thống quản lý chỉ vận hành hiệu quả khi đội ngũ tham gia (cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên thư viện) có đủ năng lực. Theo UNESCO, quản lý năng lực bao gồm việc đào tạo kỹ năng tìm kiếm, đánh giá, tái sử dụng (re-use), chuyển đổi mục đích (re-purpose) và biên soạn OER. Đặc biệt, năng lực hiểu biết về pháp lý (copyright literacy) được xem là yếu tố then chốt để tránh các vi phạm bản quyền trong môi trường số.

Thứ ba, về quy trình quản lý học liệu (Management Processes): Quản lý OER đòi hỏi sự chuyển dịch từ quy trình biên soạn giáo trình đóng kín sang quy trình mở và linh hoạt. Chu trình này bao gồm các khâu: (1) Biên soạn và Lựa chọn (Creation & Selection) dựa trên các tiêu chuẩn chất lượng; (2) Thẩm định (Quality Assurance) với các tiêu chí mở, chấp nhận tính đa dạng và sự tham gia của cộng đồng (peer review); (3) Lưu trữ và Cập nhật (Storage & Maintenance) đảm bảo tính toàn vẹn và khả năng truy xuất lâu dài; và (4) Chia sẻ (Sharing) thông qua các kênh chính thống để tối ưu hóa khả năng tiếp cận (Lê Trung Nghĩa, 2018).

Thứ tư, về hạ tầng công nghệ (Infrastructure): Quản lý OER gắn liền với việc phát triển các nền tảng số và kho học liệu (Repositories). Hạ tầng công nghệ phải đảm bảo các tiêu chuẩn về khả năng tương tác, sử dụng các định dạng mở (open formats) và tích hợp hệ thống siêu dữ liệu (metadata) chuẩn hóa để hỗ trợ việc tìm kiếm và chia sẻ liên thông giữa các cơ sở giáo dục.

Thứ năm, về cơ chế tài chính bền vững (Sustainability): Để OER không chỉ là các dự án ngắn hạn, công tác quản lý cần xây dựng được các mô hình tài chính bền vững. Điều này bao gồm việc phân bổ ngân sách cho phát triển học liệu, thiết lập các cơ chế khuyến khích, thi đua khen thưởng để tạo động lực cho giảng viên tham gia đóng góp vào kho tri thức chung (Tạ Thị Thu Hiền & Nguyễn Thị Minh Hằng, 2019).

2.2. Phương pháp, công cụ nghiên cứu

Để đạt được mục tiêu nghiên cứu và giải quyết thấu đáo các câu hỏi nghiên cứu đã đặt ra, bài báo sử dụng thiết kế nghiên cứu hỗn hợp. Phương pháp này cho phép kết hợp sức mạnh của dữ liệu định lượng trên diện rộng để xác định các xu hướng chung, với chiều sâu của dữ liệu định tính để lý giải nguyên nhân và bản chất của các vấn đề quản

lý. Nghiên cứu được tiến hành khảo sát tại 04 trường cao đẳng công lập, được lựa chọn theo phương pháp lấy mẫu có chủ đích nhằm đảm bảo tính đại diện cao nhất cho bối cảnh giáo dục nghề nghiệp tại khu vực Tây Bắc bộ. Các đơn vị khảo sát bao gồm: Trường Cao đẳng Sơn La, Trường Cao đẳng Lào Cai (đại diện cho nhóm trường quy mô lớn, đào tạo đa ngành được hình thành sau quá trình sáp nhập các trường Sư phạm, Y tế, Kinh tế), cùng với Trường Cao đẳng Kỹ thuật – Công nghệ Hòa Bình và Trường Cao đẳng Nghề Yên Bái (đại diện cho nhóm trường chuyên biệt về kỹ thuật, công nghệ). Đây là các đơn vị đang chịu tác động mạnh mẽ của quá trình tái cấu trúc hệ thống giáo dục nghề nghiệp theo Nghị quyết 19-NQ/TW, đồng thời mang những đặc điểm nhân khẩu học đặc thù với tỷ lệ sinh viên là người dân tộc thiểu số chiếm đa số.

Mẫu khảo sát được xác định theo phương pháp chọn mẫu phân tầng kết hợp chọn mẫu thuận tiện, với tổng kích thước mẫu hợp lệ sau khi làm sạch là $N = 520$. Cơ cấu mẫu được phân bổ hợp lý vào ba nhóm đối tượng cốt lõi của hệ sinh thái giáo dục, nhằm đảm bảo góc nhìn đa chiều:

Nhóm Cán bộ quản lý ($N=60$, chiếm 11.5%): Bao gồm Ban Giám hiệu, lãnh đạo các phòng chức năng then chốt (Đào tạo, Khảo thí, Công nghệ thông tin, Tổ chức cán bộ) và Ban Giám đốc Trung tâm Thông tin – Thư viện. Đây là nhóm đối tượng cung cấp thông tin chiến lược về cơ chế, chính sách, quy hoạch nguồn lực và định hướng phát triển của nhà trường.

Nhóm Giảng viên ($N=220$, chiếm 42.3%): Là lực lượng nòng cốt trực tiếp tham gia vào chuỗi giá trị của học liệu: từ biên soạn, thẩm định, tái cấu trúc đến khai thác sử dụng trong giảng dạy. Dữ liệu từ nhóm này phản ánh trung thực năng lực thực thi và các rào cản tâm lý, kỹ thuật trong thực tế.

Nhóm Sinh viên ($N=240$, chiếm 46.2%): Là đối tượng thụ hưởng cuối cùng của quá trình chuyển đổi số. Ý kiến của nhóm này cung cấp thước đo khách quan về hiệu quả thực tế của học liệu mở đối với việc giảm chi phí học tập và nâng cao chất lượng tiếp cận tri thức.

Để đảm bảo độ tin cậy và giá trị khoa học của dữ liệu thu thập, nghiên cứu đã xây dựng và chuẩn hóa hai công cụ chính là phiếu khảo sát và phỏng vấn sâu. Phiếu khảo sát được thiết kế dựa trên sự vận dụng khung lý thuyết quản lý OER của UNESCO và các văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam. Cấu trúc phiếu hỏi bao gồm các thang đo Likert 5 mức độ (từ 1 = Rất yếu/Chưa thực hiện đến 5 = Rất tốt/Thường xuyên), tập trung đo lường 05 trục nội dung quản lý cốt lõi: (1) Thực trạng nhận thức về vai trò và ý nghĩa của OER. (2) Năng lực thực thi của đội ngũ (bao gồm năng lực pháp lý về Creative Commons, kỹ năng tìm kiếm và kỹ năng sư phạm mở). (3) Thực trạng hạ tầng công nghệ và các nền tảng lưu trữ, chia sẻ. (4) Hiệu lực của cơ chế chính sách, quy định về sở hữu

trí tuệ và động lực khuyến khích. (5) Hành vi thực tế trong việc chia sẻ và khai thác học liệu của giảng viên. Trước khi triển khai chính thức, phiếu hỏi đã trải qua quy trình đánh giá chuyên gia và khảo sát thử nghiệm. Kết quả kiểm định cho thấy độ tin cậy của thang đo (hệ số Cronbach's Alpha) cho các nhóm tiêu chí đều đạt mức cao, dao động từ 0.78 đến 0.91, đảm bảo tính nhất quán nội tại của công cụ đo lường. Phỏng vấn sâu được thực hiện với 12 cán bộ quản lý chủ chốt (gồm Hiệu trưởng/Phó Hiệu trưởng phụ trách đào tạo, Trưởng phòng Đào tạo, Giám đốc Trung tâm Thông tin – Thư viện) tại 04 trường khảo sát. Bộ câu hỏi phỏng vấn được thiết kế mở nhằm đào sâu tìm hiểu các "điểm nghẽn" thể chế, nguyên nhân sâu xa của sự chênh lệch giữa nhận thức và hành động, cũng như các rào cản "ngầm" về văn hóa tổ chức mà phiếu hỏi định lượng khó có thể bộc lộ hết.

Quá trình thu thập dữ liệu được tiến hành trong khoảng thời gian từ tháng 01/2024 đến tháng 03/2024. Để tối ưu hóa tỷ lệ phản hồi và đảm bảo tính thuận tiện cho đối tượng khảo sát, nghiên cứu đã kết hợp linh hoạt giữa hình thức phát phiếu trực tiếp tại các hội nghị cán bộ viên chức và khảo sát trực tuyến thông qua hệ thống email công vụ/nhóm làm việc nội bộ của các nhà trường. Dữ liệu định lượng sau khi thu thập được sàng lọc, làm sạch và mã hóa để xử lý bằng phần mềm thống kê chuyên dụng SPSS phiên bản 26.0. Dữ liệu định tính từ các cuộc phỏng vấn sâu được gỡ băng chi tiết, sau đó tiến hành phân tích nội dung. Các dữ liệu này được mã hóa và phân loại theo các chủ đề tương ứng với khung lý thuyết quản lý (như Rào cản pháp lý, Rào cản tài chính, Rào cản kỹ thuật) nhằm mục đích tam giác hóa dữ liệu, bổ sung các bằng chứng thực tế sống động để giải thích và làm sáng tỏ cho các con số thống kê định lượng.

2.3. Kết quả nghiên cứu và bàn luận

Kết quả khảo sát trên 280 cán bộ quản lý (CBQL) và giảng viên (GV) tại 04 trường cao đẳng khu vực Tây Bắc bộ, kết hợp với dữ liệu phỏng vấn sâu 12 cán bộ chủ chốt, đã phác họa một bức tranh đa chiều về thực trạng quản lý OER. Dữ liệu cho thấy sự tồn tại của những mâu thuẫn nội tại giữa nhận thức và hành động, cũng như các rào cản mang tính hệ thống.

Nghịch lý giữa nhận thức và năng lực thực thi: Kết quả thống kê mô tả cho thấy một sự chênh lệch đáng kể có ý nghĩa thống kê giữa mức độ nhận thức về tầm quan trọng của OER và năng lực thực tế để triển khai nó.

Bảng 1. So sánh đánh giá về Tầm quan trọng và Năng lực thực thi OER (N=280)

Tiêu chí đánh giá	Điểm trung bình (M)	Độ lệch chuẩn (SD)	Mức độ đánh giá
A. Nhận thức về Vai trò/Ý nghĩa của OER	3.99	0.95	Tốt / Quan trọng
1. Giảm chi phí học liệu cho sinh viên	4.35	0.92	Rất quan trọng
2. Nâng cao chất lượng và tính phù hợp (Bản địa hóa)	4.07	0.89	Quan trọng
3. Tối ưu hóa nguồn lực nhà trường	3.90	0.98	Quan trọng
B. Tự đánh giá Năng lực thực thi OER	2.26	0.90	Yếu
1. Kỹ năng tìm kiếm, phát hiện OER	2.59	0.88	Yếu
2. Kỹ năng bản địa hóa/Việt hóa tài liệu	2.40	0.90	Yếu
3. Kỹ năng công nghệ (Remix/Chỉnh sửa)	2.21	0.92	Yếu
4. Hiểu biết pháp lý (Giấy phép Creative Commons)	1.83	0.87	Rất yếu

Dữ liệu từ Bảng 1 chỉ ra một “nghịch lý nhận thức – năng lực”. Trong khi giảng viên đánh giá rất cao vai trò xã hội của OER (đặc biệt là khía cạnh giảm chi phí cho sinh viên dân tộc thiểu số, $M=4.35$), thì khả năng hiện thực hóa điều đó lại rất hạn chế. Đáng chú ý, năng lực hiểu biết về pháp lý và giấy phép Creative Commons là điểm yếu nhất ($M=1.83$).

Sự chênh lệch này cho thấy giảng viên tại khu vực Tây Bắc bộ không thiếu động lực, nhưng họ đang bị kìm hãm bởi sự thiếu hụt kỹ năng. Dữ liệu phỏng vấn sâu đã làm rõ hơn về “nỗi sợ” vi phạm bản quyền. Một giảng viên tại Trường Cao đẳng Sơn La chia sẻ: “Nhu cầu được tập huấn về Creative Commons là rất lớn vì chúng tôi luôn lo ngại vấn đề bản quyền, dẫn đến tâm lý e dè không dám sử dụng tài liệu bên ngoài. Tuy nhiên, các khóa tập huấn hiện tại chủ yếu xoay quanh phần mềm dạy học hoặc chuyển đổi số chung

chung, còn kiến thức pháp lý – cái chúng tôi cần nhất để tự tin áp dụng – lại không được đề cập.”

Khoảng trống pháp lý và sự bất cập trong quy trình quản lý: Kết quả khảo sát về các nội dung quản lý cho thấy sự tồn tại song hành của một hệ thống “hai tốc độ”: các quy trình truyền thống vận hành ổn định, trong khi các quy trình OER gần như bị bỏ ngỏ.

Bảng 2. So sánh mức độ thực hiện các quy trình quản lý (N=280)

Quy trình quản lý	Điểm TB (M)	Độ lệch chuẩn (SD)	Mức độ thực hiện
A. Quy trình Truyền thống	2.80	0.96	Trung bình
1. Quy trình biên soạn giáo trình in	2.84	0.96	Trung bình
2. Quy trình thẩm định chất lượng (QA)	2.76	0.96	Trung bình
B. Quy trình OER (Mở)	1.82	0.89	Rất yếu
1. Quy trình tái sử dụng/tru tiên OER	1.99	0.94	Yếu
2. Hướng dẫn đánh giá OER từ bên ngoài	1.88	0.88	Yếu
3. Hỗ trợ pháp lý/Tư vấn bản quyền	1.83	0.88	Rất yếu
4. Quy trình thẩm định học liệu Remix	1.77	0.87	Rất yếu
5. Quy trình cấp phép Creative Commons	1.63	0.80	Rất yếu

Số liệu từ Bảng 2 cho thấy các chỉ số liên quan đến quản lý OER đều nằm ở mức “Yếu” hoặc “Rất yếu” (dưới 2.0). Đặc biệt, tiêu chí về Quy trình cấp phép Creative Commons đạt điểm thấp nhất toàn bảng (M=1.63). Các trường đang vận hành trong một “khoảng trống pháp lý”. Việc thiếu vắng các quy định cụ thể về sở hữu trí tuệ khiến cho các nỗ lực đổi mới không có danh phận pháp lý. Trưởng phòng Đào tạo Trường Cao đẳng Sơn La đã xác nhận sự bế tắc này: “Thực tế là nhà trường chưa có văn bản quy định chính thức về sở hữu trí tuệ đối với giáo trình, tài liệu. Hiện tại vẫn tồn tại cơ chế 'ngầm hiểu' là của chung, trong khi giảng viên lại coi đó là tài sản cá nhân. Chính sự thiếu rõ ràng này khiến chúng tôi gặp bế tắc khi muốn triển khai Creative Commons, vì không thể xác định ai là người có thẩm quyền quyết định việc “mở” học liệu.” Hơn nữa, quy trình thẩm định hiện tại chưa thích ứng được với các sản phẩm tái cấu trúc. Giám đốc Trung tâm Thông tin - Thư viện nhận định: “Hội đồng khoa học đã quen với quy chuẩn thẩm định giáo trình truyền thống theo số trang và định dạng in ấn. Khi giảng viên đề xuất một học liệu được “remix” lại từ nhiều nguồn mở... hội đồng lúng túng vì thiếu bộ tiêu chí thẩm định.”

Rào cản từ cơ chế động lực và tài chính: Một trong những phát hiện quan trọng nhất của nghiên cứu là sự bất bình đẳng trong cơ chế đãi ngộ, tạo ra một lực cản đối với sự đổi mới.

Bảng 3. So sánh cơ chế chính sách và nguồn lực (N=280)

Nội dung chính sách	Điểm TB (M)	Tỷ lệ đánh giá “Chưa có/Rất yếu”
1. Cơ chế ghi nhận/khuyến khích cho giáo trình truyền thống (tính giờ, thi đua)	2.70	37.5%
2. Kế hoạch phát triển học liệu chung	2.88	26.8%
3. Ngân sách đầu tư phát triển OER	1.70	82.1%
4. Cơ chế ghi nhận/khuyến khích cho OER (tính giờ, thi đua)	1.64	84.0%

Số liệu tại Bảng 3 minh chứng cho sự tồn tại của một “cơ chế khuyến khích ngược”. Trong khi việc biên soạn giáo trình in theo lối cũ vẫn được tính giờ nghiên cứu khoa học và điểm thi đua ở mức Khá (M = 2.70), thì việc bỏ công sức để tìm kiếm, dịch thuật, và bản địa hóa OER lại gần như không được ghi nhận (M = 1.64). Sự thiếu hụt động lực ngoại sinh đang triệt tiêu động lực nội sinh của giảng viên. Một giảng viên tại Trường Cao đẳng Nghề Yên Bái bày tỏ: “Nhà trường tuy không cấm nhưng cũng chưa có chính sách khuyến khích cụ thể. Việc dành thời gian cả tháng để dịch thuật và tái cấu trúc một học liệu OER chất lượng... lại không được quy đổi thành giờ nghiên cứu khoa học. Trong khi đó, việc biên soạn giáo trình theo lối cũ vẫn được nghiệm thu. Điều này khiến chúng tôi cảm thấy nỗ lực đổi mới chưa được ghi nhận, dẫn đến tâm lý muốn quay lại cách làm an toàn cũ.”

Thực trạng hạ tầng công nghệ và văn hóa chia sẻ “phi chính thức”: Kết quả khảo sát hành vi sử dụng cho thấy sự thất bại tạm thời của hệ thống quản lý chính thống trước sự linh hoạt của các kênh tự phát.

Bảng 4. So sánh hành vi chia sẻ và hạ tầng công nghệ

Tiêu chí	Điểm TB (M)	Nhận xét
Hành vi chia sẻ		
Chia sẻ qua kênh phi chính thức (Zalo, Drive cá nhân)	3.57	Cao (phổ biến)

Chia sẻ qua kênh chính thống (LMS, Kho chung)	1.78	Thấp
Hạ tầng công nghệ		
Hạ tầng kết nối (Internet/Wifi)	2.64	Trung bình
Tính năng hỗ trợ nghiệp vụ OER (Metadata, CC license)	1.68	Rất thấp

Dữ liệu cho thấy sự hình thành mạnh mẽ của việc giảng viên chủ động chia sẻ tài liệu qua Zalo/Drive ($M = 3.57$) vì sự tiện lợi, trong khi hệ thống chính thống (LMS) ít sử dụng ($M = 1.78$). Một giảng viên giải thích: “Sự chênh lệch về tính tiện ích là lý do chính. Trong khi việc thao tác trên hệ thống LMS của nhà trường tốn nhiều thời gian và phức tạp, thì việc chia sẻ qua Zalo lại đáp ứng được nhu cầu tức thời của cả giảng viên và sinh viên”. Tuy nhiên, từ góc độ người học, sự phân mảnh này gây ra bất tiện lớn. Sinh viên (CĐ Kỹ thuật Hòa Bình) phản ánh: “Việc tiếp cận tài liệu hiện nay rất thiếu đồng bộ. Mỗi giảng viên sử dụng một phương thức khác nhau... gây tốn kém và tạo ra sự bất tiện lớn.”

3. KẾT LUẬN

Nghiên cứu này đã cung cấp một cái nhìn tổng thể và dựa trên dữ liệu thực chứng về thực trạng quản lý OER tại các trường cao đẳng khu vực Tây Bắc bộ. Kết quả nghiên cứu cho thấy, mặc dù có sự ủng hộ mạnh mẽ về mặt nhận thức từ đội ngũ cán bộ, giảng viên đối với vai trò xã hội của OER ($\text{ĐTB} = 3.99$), nhưng quá trình triển khai thực tế đang gặp phải những lực cản lớn mang tính hệ thống. Bốn rào cản cốt lõi được nhận diện bao gồm: (1) Sự thiếu hụt nghiêm trọng về năng lực pháp lý và quy trình cấp phép mở; (2) Cơ chế động lực bất hợp lý ưu tiên các phương thức truyền thống; (3) Hạ tầng công nghệ thiếu các tính năng nghiệp vụ chuyên biệt; và (4) Sự phát triển mạnh mẽ của các kênh chia sẻ phi chính thức làm phân mảnh nguồn lực. Những rào cản này khiến cho OER tại khu vực Tây Bắc bộ hiện nay mới chỉ dừng lại ở mức độ “tiềm năng” và các hoạt động tự phát, chưa trở thành một chiến lược phát triển bền vững của nhà trường.

Để tháo gỡ các nút thắt nêu trên, cần một số giải pháp:

Thứ nhất, hoàn thiện hành lang pháp lý cấp trường: Các trường cao đẳng cần sớm ban hành “Chính sách OER cấp trường”, trong đó quy định rõ về quyền sở hữu trí tuệ đối với học liệu số và áp dụng giấy phép mở mặc định (như CC BY-SA) cho các sản phẩm được đầu tư từ ngân sách nhà trường. Đây là bước đi tiên quyết để xóa bỏ “vùng xám” pháp lý, tạo tâm lý an tâm cho giảng viên.

Thứ hai, điều chỉnh cơ chế tài chính và thi đua: Cần xóa bỏ cơ chế “khuyến khích ngược” bằng cách ban hành quy định quy đổi việc biên soạn, bản địa hóa OER sang giờ

nghiên cứu khoa học tương đương với việc viết giáo trình hoặc bài báo. Đồng thời, cần trích lập quỹ hỗ trợ phát triển học liệu số để cung cấp nguồn lực tài chính ban đầu cho các nhóm giảng viên tiên phong.

Thứ ba, chuyển đổi vai trò của thư viện và hạ tầng số: Cần đầu tư nâng cấp hệ thống LMS để tích hợp các tính năng gắn nhãn bản quyền và siêu dữ liệu chuẩn hóa. Song song đó, thư viện cần chuyển đổi từ vai trò lưu trữ sang vai trò “trung tâm hỗ trợ”, cung cấp dịch vụ tư vấn pháp lý và kỹ thuật để hỗ trợ giảng viên vượt qua các rào cản công nghệ.

Thứ tư, thúc đẩy văn hóa chia sẻ chính thống: Thay vì cấm đoán các kênh chia sẻ phi chính thức, nhà trường cần cải thiện trải nghiệm người dùng trên hệ thống chính thống để thu hút giảng viên và sinh viên. Việc xây dựng kho học liệu dùng chung giữa các trường cao đẳng trong khu vực Tây Bắc bộ cũng là một giải pháp chiến lược để tối ưu hóa nguồn lực và nâng cao chất lượng đào tạo nghề trong bối cảnh chuyển đổi số.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2023), *Báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết 29-NQ/TW về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo*, Bộ Giáo dục và Đào tạo.
2. Chính phủ (2020), *Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/06/2020 phê duyệt "Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030"*, Cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản pháp luật.
3. Lê Thị Hồng Hạnh (2022), *Giấy phép Creative Commons và ứng dụng trong giáo dục Việt Nam*, Tạp chí Thông tin và Tư liệu, 2, 25-30.
4. Tạ Thị Thu Hiền, & Nguyễn Thị Minh Hằng (2019), *Xây dựng chính sách tài nguyên giáo dục mở: Kinh nghiệm quốc tế và đề xuất cho Việt Nam*, Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam, 15(1), 78-84.
5. Nguyễn Văn Hùng (2020), *Chia sẻ học liệu mở: Kinh nghiệm quốc tế và bài học cho Việt Nam*, Tạp chí Giáo dục, 478, 15-19.
6. Lê Trung Nghĩa (2018), *Phát triển tài nguyên giáo dục mở tại Việt Nam: Thực trạng và giải pháp*, Kỷ yếu hội thảo quốc gia “Tài nguyên giáo dục mở: Thực trạng và giải pháp” (tr. 12-25), Nhà xuất bản Thông tin và Truyền thông.
7. Phạm Hồng Quang (2021), *Xây dựng kho học liệu mở cho giáo dục đại học*, Hội thảo quốc gia “Đổi mới giáo dục đại học” (tr.156-163), Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.
8. Hilton, J. (2016), *Open educational resources and college textbook choices: A review of research on efficacy and perceptions*, Educational Technology Research and Development, 64(4), 573-590, <https://doi.org/10.1007/s11423-016-9434-9>.

9. Hoang, A. D., & Nguyen, T. T. M. (2021), *Open educational resources in Vietnamese higher education: A SWOT analysis*, Education Sciences, 11(9), 485. <https://www.google.com/search?q=https://doi.org/10.3390/educsci11090485>.
10. UNESCO (2019), Recommendation on Open Educational Resources (OER), UNESCO, <https://unesdoc.unesco.org/ark:/48223/pf0000370936>
11. Wiley, D. (2014), *The Access Compromise and the 5th R. Iterating Toward Openness*, <https://opencontent.org/blog/archives/3221>.
12. Wiley, D., & Hilton, J. L. (2018), *Defining OER-enabled pedagogy*, The International Review of Research in Open and Distributed Learning, 19(4). <https://doi.org/10.19173/irrodl.v19i4.3601>.

CURRENT STATUS AND BARRIERS IN MANAGING OPEN EDUCATIONAL RESOURCES AT VOCATIONAL EDUCATION INSTITUTIONS IN THE NORTHWEST REGION

Do Thi Thanh Thuy, Bui Van Quan, Phan Trung Kien

Abstract: *This study aims to analyze the current status and identify core barriers in managing Open Educational Resources (OER) at vocational education institutions in the Northwest region of Vietnam. Employing a mixed-methods approach, combining quantitative surveys of 520 administrators, lecturers, and students with in-depth interviews of 12 key personnel at four public colleges, the study delineates a comprehensive picture of the digital transformation process in this region. The results reveal a significant paradox: while staff awareness of the social role of OER is high (Mean=3.99), particularly regarding cost reduction and knowledge localization, execution capacity remains limited (Mean=2.26). The article identifies four systemic barriers hindering OER development: (1) a critical legal void regarding intellectual property and open licensing processes; (2) financial and emulation mechanisms creating counter-incentives that favor traditional methods; (3) technological infrastructure lacking specialized OER support features; and (4) the prevalence of informal sharing via social networks leading to resource fragmentation. Consequently, the study proposes recommendations for completing institutional policy frameworks, innovating incentive mechanisms, and transforming the role of libraries to foster a sustainable open education ecosystem.*

Keywords: *digital transformation in education, learning materials management, management barriers, northwest Vietnam, open educational resources (OER), vocational education*

(Ngày Tòa soạn nhận được bài: 06-11-2025; ngày phản biện đánh giá: 28-11-2025; ngày chấp nhận đăng: 25-12-2025)